ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65 /2026/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH 15, Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Nghị định số 16/2026/NĐ-CP; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT- BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Uỷ ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ *(b/c)*;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(b/c)*;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban Đảng Tỉnh ủy;
- VP ĐĐBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Sơn La;
- Uỷ ban nhân dân các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT - Thiện 06 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh sơn la

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng cho các công việc sau:

1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

2. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất;

3. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất;

4. Điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề;

5. Định mức bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

6. Định mức quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán; giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH 15, Luật số 147/2025/QH15;

2. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Nghị định số 16/2026/NĐ-CP; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP;

3. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài

sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

4. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 25/2022/NĐ-CP, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP, Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP;

6. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 07/2026/NĐ-CP;

7. Nghị định số 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang *(hiệu lực từ ngày 01/7/2026);*

8. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

9. Thông tư số 11/2024/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

10. Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

11. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

12. Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Định mức lao động trong điều tra, đánh giá đất đai là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm *(hoặc thực*

hiện một nội dung công việc cụ thể) và thời gian được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT và các quy định có liên quan.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một bước công việc. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị.

a) Định mức dụng cụ lao động: là thời gian sử dụng dụng cụ lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ lao động là tháng.

b) Định mức tiêu hao vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

c) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng.

d) Định mức tiêu hao năng lượng: là xác định nhu cầu tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (Công suất thiết bị/giờ (kW/giờ) x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao phí đường dây (khi tính toán tổng điện năng tiêu thụ của các thiết bị, máy móc sử dụng điện, phần điện năng tổn thất/hao phí dọc theo đường dây dẫn nội bộ được phép tính thêm không quá 5% trên tổng số điện năng tiêu thụ của thiết bị).

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu là số lượng nhiên liệu cần thiết để thực hiện các hạng mục công việc.

Điều 5. Quy định viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 1 và tương đương	ĐCV1
2	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
3	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
4	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
5	Địa chính viên hạng III bậc 5 và tương đương	ĐCV5
6	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương	ĐCV6
7	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVC2
8	Lái xe bậc 4	LX4
9	Dung tích hấp thu	CEC
10	Kali tổng số	K_2O (%)
11	Nitơ tổng số	N (%)
12	Phốt pho tổng số	P_2O_5 (%)
13	Độ chua của đất	pH_{kcl}
14	Chì	Pb
15	Cadimi	Cd
16	Đồng	Cu
17	Asen	As
18	Kẽm	Zn
19	Crôm	Cr
20	Thuỷ ngân	Hg
21	Niken	Ni
22	Bảo vệ thực vật	BVTV
23	Đơn vị tính	ĐVT
24	Số thứ tự	STT
25	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

Điều 6. Nguyên tắc áp dụng

1. Định mức này quy định mức cho hoạt động trực tiếp điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Các chi phí lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức này áp dụng cho tỉnh Sơn La với tổng diện tích tự nhiên là 1.410.890 ha, diện tích điều tra, đánh giá sẽ được xem xét trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất của tỉnh tại năm thực hiện điều tra, đánh giá đất đai.

3. Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{cld} + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{cld} là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{pd} là là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

4. Định mức điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{thd} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{thd} là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất (không tính các nội dung điều tra các loại hình thoái hoá đất) trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{dt} là là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại

hình thoái hoá tính theo điểm điều tra = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

5. Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Sơn La được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ond} + M_{lm} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{ond} là mức (lao động: dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Sơn La;

M_{lm} là là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

6. Định mức quan trắc chất lượng đất, ô nhiễm đất, thoái hóa đất

Định mức quan trắc được xác định cho cả tỉnh, khối lượng quan trắc và khối lượng phân tích được tính theo định mức của mỗi điểm thực hiện quan trắc.

7. Định mức bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Định mức được xây dựng cho một khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi có quy mô 10 ha. Các hệ số điều chỉnh được xác định như sau

$$\mathbf{M_t = K_q \times K_m \times K_g \times M_{cb}}$$

Trong đó:

STT	Ký hiệu	Nội dung
1	M_t	Định mức tổng
2	M_{cb}	Định mức cơ bản
3	K_q	Hệ số quy mô diện tích
4	K_m	Hệ số mức độ suy thoái/ô nhiễm
5	K_g	Hệ số giải pháp kỹ thuật

Hệ số quy mô diện tích khu vực xử lý

STT	Quy mô diện tích	Đặc điểm	Hệ số
1	< 5 ha	quy mô nhỏ, phân tán	1,25
2	5 – 10 ha	quy mô nhỏ	1,15
3	10 - 50 ha	quy mô trung bình	1,00
4	50 – 200 ha	quy mô lớn	1,00
5	> 200 ha	quy mô rất lớn	0,85

Hệ số mức độ suy thoái/ô nhiễm

STT	Mức độ	Đặc điểm	Hệ số
1	Nhẹ	giảm độ phì	0,9
2	Trung bình	xói mòn, thoái hóa nhẹ	1,0
3	Nặng	mặn, phèn, ô nhiễm	1,3
4	Rất nặng	ô nhiễm kim loại nặng	1,6

Hệ số loại giải pháp kỹ thuật

STT	Nhóm giải pháp	Mô tả	Hệ số
1	Sinh học	trồng cây, che phủ	0,8
2	Nông học	bón cải tạo đất	1,0
3	Công trình	bậc thang, thoát nước	1,4
4	Xử lý ô nhiễm	rửa đất, cô lập	1,6

Kinh phí thực hiện đối với giải pháp kĩ thuật, sẽ được tính toán cụ thể theo nội dung và khối lượng công việc thực hiện cho từng khu vực.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Mục 1
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Điều 7. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa**			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		10
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	30	44
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	30	44

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	118	218
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất (Giá đất cụ thể, phương án bồi thường giải phóng mặt bằng)	Nhóm 2ĐCV3		31
2	Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	7	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3		14
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	15	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	80	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	18	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 2	**Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa**			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3	11	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính theo quy định tại Mục 1 Phần D của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	14	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra theo quy định tại Mục 1 Phần B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	14	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	110	
	Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	12	
	Xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3	98	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra phẫu diện đất theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	28	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	35	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	21	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	14	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra theo Mẫu số 01/CLĐ của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa theo Mẫu số 03/CLĐ của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3	34	
	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	27	
	Tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	7	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất theo các mẫu số 02/CLĐ, 04/CLĐ, 05/CLĐ và 06/CLĐ của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	18	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	63	
2	Điều tra phẫu diện đất (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3		66
	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình	Nhóm 4ĐCV3		47
	Điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		19
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		28
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	56	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	90	
Bước 3	**Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	21	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 2ĐCV3	21	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất theo quy định tại Mục I Phần C của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	4	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, gồm: loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV3	48	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV3	28	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV3	178	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV3	77	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai theo quy định tại Mục II Phần C của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	4	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	57	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	43	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	43	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	43	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	43	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3	57	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	57	
Bước 4	**Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai**			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	129	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	84	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	35	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất theo quy định tại Bảng số 01/QĐC và Bảng số 02/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	63	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng	Nhóm 3ĐCV3	35	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu	Nhóm 3ĐCV3	210	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	108	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	139	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	24	
5	Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	
6	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	108	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường	Nhóm 3ĐCV3	288	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	108	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất	Nhóm 3ĐCV3	139	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	30	
7	Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	21	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	7	
8	Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	14	
Bước 5	**Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	48	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	45	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	59	
1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	40	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	45	
2	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	59	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	18	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	36	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	54	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	40	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	200	
3	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	59	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	18	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	36	
4	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	45	
5	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	110	
Bước 6	**Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai**			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	27	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	51	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	13	

Ghi chú: Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra đánh giá thoái hoá đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

1. Thời gian điều tra không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức của Bước 1;mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng số 01.

2. Thời gian điều tra không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức của Bước 1;mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng số 01.

3. Thời gian điều tra trên 48 tháng được tính tính 100% định mức quy định tại Bảng số 01.

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,75	0,38	0,25
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,38	0,25	0,12

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 03

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng	1ĐCV3	0,24
3	1Đ3	pHKCl	1ĐCV3	0,40
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,40
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,75
8	1Đ8	P2O5 tổng số	1ĐCV3	0,75
9	1Đ9	K2O tổng số	1ĐCV3	0,75
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV3	0,50
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,40
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc	1ĐCV3	0,40
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV3	0,50

Điều 8. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 04

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		2.452	
2	Bàn làm việc	Cái	120		8.826	
3	Ghế tựa	Cái	120		8.826	
4	Chuột máy tính	Cái	60		8.826	
5	Máy tính casio	Cái	60		736	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		2.452	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		7.355	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	490	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	817	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	1.226	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	2.452	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	35	
13	Bút trình chiếu	Cái	60	Pin khô	35	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			428
15	Quần áo mưa	Bộ	12			214
16	Ba lô	Cái	24			428
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			428
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			33
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			137

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 04 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,67	72,7
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	12,35	27,3
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,25	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	40,36	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	17,74	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,63	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3	1,5	1	1,5	0,75	0,5
2	Ba lô	Cái	24	3	1,5	1,5	1,5	0,75	0,5
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,5	0,75	0,5	0,75	0,38	0,25
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
7	Ống đựng dung trọng đất	Ống	24	1	1		1	1	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,1	0,1		0,1	0,1	
9	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giầy bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 06

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,160
	4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,160
	5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160
	7	Áo blu	Cái	12		0,400
	8	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	9	Găng tay	Hộp	0,3		0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,060
	12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,060
	13	Bàn làm việc	Cái	96		0,240
	14	Ghế tựa	Cái	96		0,240
	15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,040
	16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,040
	17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
	18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
	19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,240
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,240
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,240
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,240
	4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,240
	5	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,240
	6	Áo blu	Cái	12		0,400
	7	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	8	Găng tay	Hộp	0,3		0,010
	9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,100
	11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	12	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	13	Ghế tựa	Cái	96		0,400
	14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,280
	3	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	22	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	23	Ghế tựa	Cái	96		0,400
	24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,160
	5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160
	7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,160
	8	Áo blu	Cái	12		0,400
	9	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,080
	13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,080
	14	Bàn làm việc	Cái	96		0,320
	15	Ghế tựa	Cái	96		0,320
	16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
	17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
	18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,020
	20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,320
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,360
	2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,360
	3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,360
	4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,360
	5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,360
	6	Pipet 5ml	Cái	12		0,360
	7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,360
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,360
	9	Bình tia	Cái	36		0,360
	10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,360
	11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,360
	12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,360
	13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,360
	14	Áo blu	Cái	12		0,400
	15	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,200
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,080
	20	Bàn làm việc	Cái	96		0,800
	21	Ghế tựa	Cái	96		0,800
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,800
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,700

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,700
	3	Pipet 5ml	Cái	12		0,700
	4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,700
	5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,700
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,700
	7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,700
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,700
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,700
	10	Đèn D2	Cái	24		0,700
	11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,700
	12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,700
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,700
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,700
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,700
	16	Áo blu	Cái	12		0,400
	17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	26	Ghế tựa	Cái	96		0,400
8	1Đ8	P2O5 tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280
	2	Bình tam giác	Cái	12		0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	4	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,280
	11	Bình tia	Cái	36		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
	22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
	23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	27	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	28	Ghế tựa	Cái	96		0,400
9	1Đ9	K2O tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,280
	3	Bình tam giác	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280
	9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,280
	10	Cốc nhựa	Cái	36		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Bình tia	Cái	36		0,280
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,280
	17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,280
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	19	Áo blu	Cái	12		0,400
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,100
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
10	1Đ10	Vi sinh vật				
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
	1	Áo blu	Cái	12		0,600
	2	Găng tay	Hộp	0,3		0,600
	3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,600
	4	Ống efpendof 1ml	Cái	1		0,600
	5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,600
	6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,600
	7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,600
	8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,600
	9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,600
	10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,600
	11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,600
	12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,600
	13	Đĩa petri	Cái	12		0,600
	14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,600
	15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,600
	16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,600
	17	Đèn cồn	Cái	12		0,600
	18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men				Như 1Đ10a
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ10a
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ10a

Điều 9. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 07

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	6	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	20	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Quyển	21	21
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	5,67	72,70
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	12,35	27,30
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,25	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	20,36	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	27,74	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,63	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cục	3	2		3	2	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 09

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng		
	1	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
2	1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl		
	1	KCl	Gram	4,000
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
	1	K2Cr2O7	Gram	13,000
	2	H2SO4	ml	12,500
	3	FeSO4(NH4)2SO4.H2O	Gram	24,500

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	4	C12H7N2.H2O	Gram	0,400
	5	H3PO4	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gram	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,100
	10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn		
	1	(NaPO3)6	Gram	0,500
	2	Na2CO3	Gram	0,500
	3	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5b	1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC		
	1	CH3COOH	Gram	9,650
	2	NH4OH	Gram	19,000
	3	Etanol	ml	25,000
	4	KCl	Gram	12,500
	5	HCl	ml	12,500
	6	H3BO3	Gram	5,000
	7	NaOH	Gram	5,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	8	H2SO4 tiêu chuẩn	ml	12,500
	9	Bromocresol xanh	Gram	0,200
	10	Metyl đỏ	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Màng lọc	Cái	0,500
	13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
7	1Đ7	N tổng số		
	1	NaOH	Gram	2,000
	2	H3BO3	ml	0,200
	3	K2S2O8	Gram	0,500
	4	KNO3	Gram	0,600
	5	Glyxin	Gram	0,500
	6	NaC7H5NaO3	ml	0,500
	7	K2SO4	Gram	2,000
	8	HCl	ml	1,000
	9	H2SO4	ml	10,000
	10	Hợp kim Devarda	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	Hộp	0,050
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
8	1Đ8	P2O5 tổng số		
	1	H2SO4	ml	0,800
	2	Phenolphtalein	Gram	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	3	K2S2O8	Gram	0,200
	4	(NH4)6Mo7O24.4H2O	Gram	0,600
	5	NaOH	Gram	0,500
	6	Kali antimontatrat	Gram	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gram	0,300
	8	Dung dịch chuẩn P-PO4	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
9	1Đ9	K2O tổng số		
	1	HF	ml	0,800
	2	HClO4	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000
	5	CsCl	Gram	0,400
	6	Al(NO3)3	Gram	0,500
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		
	1	Môi trường PCA	Gram	9,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	2	Nước cất	Lít	1,000
	3	Cồn	Lít	0,100
	4	Bông không thấm nước	Gram	20,000
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10c	1Đ12c	Tổng số nấm mốc		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn		
	1	Tinh bột tan	Gram	10,000
	2	Dipotassium photphat	Gram	0,250
	3	Magie sunphat	Gram	0,250
	4	Potassium nitrate	Gram	0,500
	5	Sodium clorua	Gram	1,950
	6	Sắt sunphat	Gram	0,005

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	7	Thạch bột	Gram	7,500
	8	Nước cất	Lít	1,000
	9	NaOH	Gram	1,000
	10	Cồn	Lít	0,100
	11	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
	13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,020

Điều 10. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung phân tích mẫu đất)*

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	21.753	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	21.272	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 10 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,43	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	16,24	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	20,61	

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	38,26	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,24	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,22	

2. Phân tích mẫu đất

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	kWh	0,350
1.2	Tỷ trọng	kWh	0,350
1.3	pHKCl	kWh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	kWh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	kWh	0,472
1.5b	Limon	kWh	0,472
1.5c	Sét	kWh	0,472
1.6	CEC	kWh	1,156
1.7	N tổng số	kWh	0,578
1.8	P2O5 tổng số	kWh	0,578
1.9	K2O tổng số	kWh	0,578
1.10	Lưu huỳnh tổng số	kWh	0,578
1.11	Tổng muối tan	kWh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	kWh	2,760
2.2	Tỷ trọng	kWh	2,760
2.3	pHKCl	kWh	16,290
2.4	Chất hữu cơ tổng số	kWh	10,840
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	kWh	7,970
2.5b	Limon	kWh	7,970
2.5c	Sét	kWh	7,970
2.6	CEC	kWh	33,240

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
2.7	N tổng số	kWh	10,490
2.8	P2O5 tổng số	kWh	10,490
2.9	K2O tổng số	kWh	12,680
2.10	Lưu huỳnh tổng số	kWh	8,780
2.11	Tổng muối tan	kWh	8,780

Điều 11. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Điều tra phẫu diện đất (tính cho 01 phẫu diện)

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Xăng xe	Lít		7,5

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa		69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa		30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp		
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai		
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất		
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai		

Điều 12. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 13

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	84	7.791	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	84		171
3	Máy scan A4	Cái	0,4	84	20	
4	Máy in A3	Cái	0,5	84	10	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	84	40	
6	Máy in A4	Cái	0,35	84	30	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	84	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	84	15	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	84	239	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	940	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	84	1.035	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		33
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		33

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 13 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	7,67	72,7
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	8,35	27,3
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,25	

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	47,36	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	17,74	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,63	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 14

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,3	0,152	0,1	0,152	0,1	0,048
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 15

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,240

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,240
	3	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,240
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,040
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,400
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,400
	3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,400
	4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,400
	5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,070
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,100
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				

STT	**Mã hiệu**	**Danh mục máy móc, thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn** (tháng)	**Công suất** (kW)	**Định mức** (ca/chỉ tiêu)
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,320
	2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,320
	3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,320
	4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,320
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,050
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,800
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,800
	3	Thiết bị lọc	Bộ	120	0,18	0,800
	4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,20	0,800
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,60	0,800
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,130
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,200
	5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,20	0,400
	7	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
8	1Đ8	P2O5 tổng số				Như 1Đ7
9	1Đ9	K2O tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3,00	0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
10	1Đ10	Vi sinh vật				

Mục 2
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HOÁ ĐẤT

Điều 13. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; lấy mẫu đất và phân tích mẫu đất)*

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		10
1.1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3		
a	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	20	60
b	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	33	62
c	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	118	218
1.1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
a	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV3		14
b	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	7	21

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
c	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	56	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	60	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	45	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	30	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3	20	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính theo quy định tại Phần D của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	22	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra theo quy định tại Phần B Phụ lục III của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	21	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	98	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	28	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	35	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;	Nhóm 4ĐCV3	21	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	14	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra theo Mẫu số 01/THĐ của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa theo Mẫu số 03/THĐ của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	42	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa theo Mẫu số 02/THĐ của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	18	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	63	
2	Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm công điều tra các loại hình thoái hóa)			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 4ĐCV3	9	20
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4ĐCV3		7
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	56	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	45	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng cơ sở dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	21	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	Nhóm 1ĐCV3	2	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất theo quy định tại Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	4	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2ĐCV3	43	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa theo chỉ tiêu phân cấp	Nhóm 2ĐCV3	43	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	57	
Bước 4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	80	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề theo quy định tại Phần D của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT, bao gồm: Lớp thông tin về đặc điểm thổ nhưỡng; Lớp thông tin về địa hình; Lớp thông tin về tính chất vật lý - hóa học của đất; Lớp thông tin về khí hậu; Lớp thông tin về loại đất; Lớp	Nhóm 2ĐCV3	108	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thông tin chế độ nước; Lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì; Lớp thông tin đất bị xói mòn; Lớp thông tin đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; Lớp thông tin đất bị kết von, đá ong hóa;; Lớp thông tin thoái hóa đất; Lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi.			
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	35	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất theo quy định tại Bảng số 01/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	71	
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì theo Mục 6 Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị suy giảm độ phì; Xây dựng lớp thông tin về độ phì đất hiện tại; Chồng xếp các lớp thông tin về độ phì đất hiện tại; lớp thông tin về độ phì đất đã có trong quá khứ và lớp thông tin khoanh đất điều tra để xây dựng lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì; Chồng xếp lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì và lớp thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	216	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	để xác định phân mức suy giảm độ phì theo loại đất; Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị suy giảm độ phì đất			
6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị xói mòn theo quy định tại Mục 7 Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; Xây dựng các lớp thông tin hệ số xói mòn do mưa (R), hệ số xói mòn của đất (K), hệ số chiều dài sườn dốc (L), hệ số độ dốc (S), hệ số lớp phủ thực vật và quản lý đất (C), hệ số do áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất (P); Chồng xếp các lớp thông tin và lớp thông tin khoanh đất điều tra để xây dựng lớp thông tin đất bị xói mòn; Chồng xếp lớp thông tin đất bị xói mòn và lớp thông tin về loại đất để xác định phân mức xói mòn theo loại đất; Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV3	220	
7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa theo quy định tại Mục 8 Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; Xây dựng các lớp thông tin về chế độ tưới; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin kết quả điều tra khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; Chồng xếp các lớp thông tin về chế độ tưới; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin kết quả điều tra khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa và lớp thông tin khoanh đất	Nhóm 3ĐCV3	210	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	điều tra để xây dựng lớp thông tin đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; Chồng xếp lớp thông tin đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa và lớp thông tin loại đất để xác định phân mức khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa theo loại đất; Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa.			
8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị kết von, đá ong hóa theo quy định tại Mục 9 Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; Xây dựng lớp thông tin đất bị kết von, đá ong hóa từ kết quả điều tra đất bị kết von, đá ong hóa và kết quả đánh giá từ tài liệu thu thập; Chồng xếp lớp thông tin đất bị kết von, đá ong hóa và lớp thông tin loại đất để xác định phân mức kết von, đá ong hóa theo loại đất; Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa.	Nhóm 3ĐCV3	128	
9	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất, bao gồm: Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất theo quy định tại Mục 12 Phần C của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; Chồng xếp các lớp thông tin về đất bị suy giảm độ phì; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa để xây dựng lớp thông tin thoái hóa đất; Chồng xếp lớp thông tin thoái hóa đất và lớp thông tin loại đất để xác định mức độ thoái hóa theo loại	Nhóm 3ĐCV3	320	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đất; Xác định diện tích khoanh đất thoái hóa theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa trên bản đồ; Xuất dữ liệu phục vụ đánh giá thoái hóa đất; Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ thoái hóa đất			
10	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	105	
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu thoái hóa đất			
11.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	21	
11.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	7	
12	Cập nhật dữ liệu về thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật	Nhóm 3ĐCV3	14	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3		
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	65	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	71	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	97	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	118	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2		
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	54	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	43	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	38	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	155	
3	Đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	82	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	45	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	27	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	51	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	13	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm điều tra)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,15	0,25
2	Xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,02	0,04
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	0,02	0,05

3. Điều tra lấy mẫu đất

Định biên: công nhóm 4 (3ĐCV3, 1LX4).

Định mức: 0,05 công nhóm/mẫu đất.

4. Phân tích mẫu đất

Định mức lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng số 03.

Điều 14. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; lấy mẫu đất và phân tích mẫu đất)*

Bảng số 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		2.081	
2	Bàn làm việc	Cái	120		7.491	
3	Ghế tựa	Cái	120		7.491	
4	Chuột máy tính	Cái	60		7.491	
5	Máy tính Casio	Cái	60		1.248	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		2.018	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		6.242	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	416	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	694	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1.040	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	2.081	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			1.262
15	Quần áo mưa	Bộ	12			379
16	Ba lô	Cái	24			631
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			316
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			42
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			167

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,12	86,53
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	14,72	13,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	3,77	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	55,06	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	14,32	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,01	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất *(không bao gồm lấy mẫu đất);* xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hoá đất theo từng loại hình thoái hoá; chụp ảnh minh hoạ, đo độ ẩm, pH đất.

Bảng số 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1.012
2	Ba lô	Cái	24		708
3	Mũ cứng	Cái	12		1.012
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		506
5	Giầy bảo hộ	Đôi	6		1.012
6	Quần áo mưa	Bộ	12		304
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		1.012
8	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		253
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị, máy đo pH	Cục	6		6.072

3. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng số 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Số lượng *(tính cho 01 mẫu đất)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,40
2	Ba lô	Cái	24		0,20
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,20
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,10
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		0,10
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,10
7	Mũ cứng	Cái	12		0,40
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,20
9	Giầy bảo hộ	Đôi	6		0,40
10	Cân điện tử	Cái	60		0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,20

4. Phân tích mẫu đất

Định mức dụng cụ lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng số 06.

Điều 15. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng số 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2,0	2,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	1,5	2,0
4	Mực in màu A4	Hộp	2,0	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phô tô	Hộp	1,3	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	1,0	2,0
10	Giấy A4	Gram	26,3	6,0
11	Giấy in A0	Cuộn	5,0	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Cái		27,0
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,0	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 21 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100**	**100**
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	8,77	86,53
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	14,72	13,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,12	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	54,35	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,02	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,01	

2. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng số 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

3. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao vật liệu phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng số 09.

Điều 16. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm phân tích mẫu đất)*

Bảng số 23

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	17.306	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	14.681	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 23 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100**	**100**
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	8,77	86,53
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	14,72	13,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,12	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	54,35	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,02	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,01	

2. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao năng lượng phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng số 11.

Điều 17. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	**Số lượng** (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 18. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hoá đất theo từng loại hình thoái hoá; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất; lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất).*

Bảng số 25

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	**Định mức**(ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	2.465	
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		775
3	Máy scan A4	Cái	84	0,4	10	
4	Máy in A3	Cái	84	0,5	10	
5	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	43	
6	Máy in A4	Cái	84	0,35	5	
7	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	24	
8	Máy chiếu Projector	Cái	84	0,5	10	
9	Máy phô tô	Cái	84	1,5	28	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	694	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	84	0,035	1.280	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			31
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		31

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 25 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		**100,00**	**100,00**
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	6,12	86,53
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	6,72	13,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	3,77	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	67,06	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	14,32	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,01	

2. Điều tra các loại hình thoái hoá *(không bao gồm lấy mẫu đất)*

Bảng số 26

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			253
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		253
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		101
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			20

3. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Bảng số 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60	Pin khô	0,1
2	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	0,05
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	0,05
4	Ôtô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,05

4. Phân tích mẫu đất

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hoá đất áp dụng tương tụ quy định tại Bảng số 15.

Mục 3
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 19. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất))*

Bảng số 28

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất**			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	25	40
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV3	30	40
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.	Nhóm 3ĐCV3	118	218
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		5
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	7	10

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3		10
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh	Nhóm 3ĐCV3	7	14
1.3.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	15	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2ĐCV3	50	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 2ĐCV3	30	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	20	
Bước 2	**Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa**	Tính theo khu vực điều tra, chi tiết tại Bảng số 29		
Bước 3	**Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**	Tính theo khu vực điều tra, chi tiết tại Bảng số 29		
Bước 4	**Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm**			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	100	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề, theo quy định tại Phần D của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT, gồm: Lớp thông tin loại đất; lớp thông tin phân mức ô nhiễm; Lớp thông tin khoanh vùng các khu vực cần xử lý, cải tạo và phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	27	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	35	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính theo quy định tại Bảng số 03/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	63	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	210	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	Nhóm 1ĐCV3	2	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	24	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi, gồm: Xác định các khu vực đất bị ô nhiễm từ kết quả phân mức ô nhiễm; Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần xử lý, cải tạo và phục hồi vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	40	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	28	
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	21	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	7	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	14	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 5	**Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất**			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	19	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	180	
1.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị ô nhiễm đã thực hiện (nếu có).			
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	34	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	59	
Bước 6	**Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất**			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	27	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	51	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	15	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 29

STT	Nội dung công việc	**Định mức** (công nhóm/ khu vực)		
		Định biên	**Nội nghiệp**	**Ngoại nghiệp**
Bước 2	**Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất**			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	4	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính theo quy định tại Phần D của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra theo quy định tại Mục I Phần B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra, gồm: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	4	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/ khu vực)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 2ĐCV3	3	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn thành phố	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	3	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	4	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra theo Mẫu số 01/ONĐ và Mẫu số 02/ONĐ của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa theo tại Mẫu số 05/ONĐ và Mẫu số 06/ONĐ của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	1	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất theo Mẫu số 03/ONĐ và Mẫu số 04/ONĐ của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	1	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/ khu vực)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.	Nhóm 2ĐCV3	2	
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa			
2.1	Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm; khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		4
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		2
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 4ĐCV3		1
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	11	
Bước 3	**Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp**			
1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất,ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	3	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/ khu vực)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất , lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4ĐCV3	3	
2	Phân tích mẫu đất: Chỉ tiêu phân tích gồm các chỉ tiêu kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, As, Cr, Hg, Ni). Phương pháp phân tích theo quy định tại Mục III Phần A của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT			
3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
3.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất theo quy định tại Mục 1 Phần C của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	4	
3.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	36	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV3	101	

3. Điều tra lấy mẫu đất *(Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói, bảo quản mẫu đất)*

Định biên: công nhóm 4 (3KS3,1LX4).

Định mức: 0,25 công nhóm/mẫu đất.

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 30

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,45
2	1Đ2	Cd	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,45

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
3	1Đ3	Cu	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
4	1Đ4	Zn	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
5	1Đ5	Cr	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
6	1Đ6	Ni	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
7	1Đ7	As	Nhóm 1 (1ĐCV3)	0,85
8	1Đ8	Hg	Nhóm 1 (1ĐCV3)	0,85

Điều 20. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	814	
2	Bàn làm việc	Cái	120	-	2.929	
3	Ghế tựa	Cái	120	-	2.929	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	2.441	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	488	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	-	818	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	2.441	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	163	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	814	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	407	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	814	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		8	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		8	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		33
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		33
16	Ba lô	Cái	24	-		33
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		33
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-		33
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	-		33

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm đất cấp tỉnh tại Bảng số 31 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100
2	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
3	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng số 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	814	
2	Bàn làm việc	Cái	120	-	2.929	
3	Ghế tựa	Cái	120	-	2.929	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	2.441	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	488	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	-	818	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	2.441	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	163	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	814	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	407	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	814	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		8	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		8	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		33
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		33
16	Ba lô	Cái	24	-		33
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		33
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	-		33
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	-		33

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng số 32 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	100
2	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		0,25
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giầy bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Cân điện tử	Cái	60		0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		0,25

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 34

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	**1Đ1**	**Pb**				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,600
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,600
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,600
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,600
	5	Bình tia	Cái	36		0,600
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,600

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,600
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,600
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,600
	12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,300
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,600
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,600
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,600
	16	Áo blu	Cái	12		0,600
	17	Đèn D2	Cái	24		0,600
	18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,600
	19	Đèn EDL	Cái	24		0,600
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,600
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,600
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,600
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,500
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,960
8	1Đ8	Hg				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,350
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,960

Điều 21. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 35

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	-
3	Mực in A4	Hộp	1	-
4	Mực in màu A4	Hộp	1	-
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	-
6	Mực phô tô	Hộp	1	-
7	Giấy A3	Gram	1	-
8	Giấy A4	Gram	7	-
9	Giấy in A0	Cuộn	1	-
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	-
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	-
12	Sổ công tác	Quyển	21	-
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	3	-
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	-

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm đất cấp tỉnh tại Bảng số 35 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100
2	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
3	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất các khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng số 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	-
3	Mực in A4	Hộp	1	-
4	Mực in màu A4	Hộp	1	-
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	-
6	Mực phô tô	Hộp	1	-
7	Giấy A3	Gram	1	-
8	Giấy A4	Gram	3	-
9	Giấy in A0	Cuộn	1	-
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	-
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	-
12	Sổ công tác	Quyển	9	9

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	-
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	-

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng số 36 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	22,65	100
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	77,35	

3. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1,00
3	Túi Zipper bạc	Cái	1,00

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 38

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	**1Đ1**	**Pb**		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	5	NH_4NO_3	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	Hộp	0,060
	9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	Bình	0,002
2	1Đ2	Cd		Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu		Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn		Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr		Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni		Như 1Đ1
7	1Đ7	As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H_2O_2	ml	10,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	$NaBH_4$	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	Bình	0,002
	13	Khí axetylen	Bình	0,002
8	1Đ8	Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	2	H_2O_2	ml	10,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	$KMnO_4$	gam	1,000
	7	$K_2S_2O_8$	gam	1,000
	8	NH_4OCl	gam	1,000
	9	$SnCl_2.2H_2O$	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	Hộp	0,050
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	Bình	0,002
	15	Khí axetylen	Bình	0,002

Điều 22. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 39

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kWh	13.610	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kWh	4.365	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 39 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	34,29	
2	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	53,31	
3	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	9,23	
4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,17	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất các khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng số 40

STT	**Danh mục năng lượng**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kWh	1.060	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kWh	1.843	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 41

STT	**Danh mục năng lượng**	**Đơn vị tính**	**Định mức** (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	kWh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	kWh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	kWh	41,98	

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	kWh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	kWh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	kWh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	kWh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	kWh	28,06	

Điều 23. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 42

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Xăng xe	Lít		7,5

Điều 24. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung công việc Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 43

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	**Định mức** (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	6.669	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	618	
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		15
4	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	
5	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	
6	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	
7	Máy in A4	Cái	84	0,35	2	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	84	0,5	8	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	410	
11	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			15
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		15

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm cấp tỉnh điều tra tại Bảng số 43 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100
2	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
3	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất các khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)*

Bảng số 44

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	892	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	83	
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		7
4	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	
5	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	
7	Máy in A4	Cái	84	0,35	1	
8	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	84	0,5	4	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	3	
11	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			7
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035		7

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng số 44 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	100
2	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Điều tra, lấy mẫu ô nhiễm đất

Bảng số 45

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Công suất (kW)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,38

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 46

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	1Đ8	Hg				Như 1Đ7

Mục 4
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI THEO CHUYÊN ĐỀ

Điều 25. Định mức điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề

1. Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể áp dụng quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này.

2. Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể áp dụng quy định tại Mục 2 Chương II Quy định này.

3. Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể áp dụng quy định tại Mục 3 Chương II Quy định này.

Mục 5
ĐỊNH MỨC BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

Điều 26. Định mức lao động

1. Bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 47

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Thu thập và xử lý thông tin, tài liệu số liệu			
1.1	Kết quả khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	9	15
1.2	Các biện pháp, giải pháp đến từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã đề xuất	Nhóm 3ĐCV3	9	15
1.3	Các dự án, đề án, phương án đã thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn (nếu có)	Nhóm 3ĐCV3	9	15
1.4	Tổng hợp diện tích các khu vực đất bị thoái hóa; đất bị ô nhiễm cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo Mẫu số 30/QĐC và Mẫu số 31/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	20	
1.5	Tổng hợp các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đến từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo Mẫu số 32/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	15	
2	Phân loại các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi			
2.1	Phân loại đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Phân loại mức độ đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại hình thoái hóa, loại hình ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Phân loại các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đã đề xuất khi thực hiện điều tra, đánh giá đất đai đối với các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại hình, mức độ thoái hóa, ô nhiễm.	Nhóm 3ĐCV3	5	
Bước 2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Xác định phạm vi khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo loại hình thoái hóa theo Mẫu số 33/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT và xác định các mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hóa theo quy định tại Bảng số 02/BVĐ của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	5	
2	Xác định phạm vi khu vực đất bị ô nhiễm và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Nhóm 3ĐCV3	5	
3	Tổng hợp các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo Mẫu số 34/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	5	
Bước 3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Xác định căn cứ pháp lý, sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu, yêu cầu của kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 3ĐCV3	2	
2	Xác định nội dung, khối lượng các nhiệm vụ bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
2.1	Xác định nội dung công việc thực hiện cho từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Xác định khối lượng công việc thực hiện cho từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất trên địa bàn theo các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội theo Mẫu số 35/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	2	
3	Đề xuất các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên để thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi các khu vực đất bị thoái hoá, đất bị ô nhiễm đã xác định phạm vi cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	5	
4	Xác định lộ trình thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cho từng khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1	Xác định nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch	Nhóm 2ĐCV3	1	
4.2	Xác định lộ trình thực hiện kế hoạch	Nhóm 2ĐCV3	2	
4.3	Xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan	Nhóm 2ĐCV3	1	
4.4	Xác định cơ chế giám sát, báo cáo thực hiện	Nhóm 2ĐCV3	1	
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hoá; đất bị ô nhiễm.	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	2	
6	Trình phê duyệt kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.	Nhóm 2ĐCV3	1	
Bước 4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội để thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định tại Bảng số 01/BVĐ của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội cần áp dụng đến từng khu vực cần xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị thoái hóa	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	
1.2	Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đến từng khu vực cần xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất bị ô nhiễm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	3	
2	Tổ chức, triển khai các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội theo nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được phê duyệt	Nhóm 3ĐCV3	4	10
3	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
3.1	Đánh giá khối lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được phê duyệt	Nhóm 3ĐCV3	1	5
3.2	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	5
4	Lập hồ sơ tổng kết nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1	Xây dựng các phụ lục, bảng biểu, số liệu	Nhóm 3ĐCV3	2	
4.2	Lập báo cáo kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo Mẫu số 04/BVĐ của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	4	
4.3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	1	
4.4	Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.	Nhóm 3ĐCV3	2	
Bước 5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Chuẩn bị bản đồ nền để lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	26	
2	Tạo lập các trường thông tin dữ liệu thuộc tính cho các lớp thông tin theo từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin theo quy định tại Bảng số 05/BVĐ của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	2	
2.1	Lớp thông tin về các khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.2	Lớp thông tin về mức độ bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.3	Lớp thông tin về kế hoạch thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.4	Lớp thông tin về kết quả giám sát, kiểm soát quá trình xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.5	Lớp thông tin về kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
2.6	Lớp thông tin khoanh vùng, cảnh báo không cho phép hoặc hạn chế hoạt động trên đất	Nhóm 2ĐCV3	9	
3	Rà soát, chỉnh lý ranh giới và nhập thông tin thuộc tính vào các lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	13	
4	Chồng xếp các lớp thông tin đã rà soát, chỉnh lý ranh giới và nhập thông tin thuộc tính để thành lập lớp thông tin kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đến từng khu vực	Nhóm 2ĐCV3	5	
5	Xác định diện tích đất đã được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	Nhóm 1ĐCV3	2	

STT	Nội dung công việc	Định biên	**Định mức** (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2ĐCV3	7	
7	Xây dựng dữ liệu về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	5	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 1ĐCV1	2	
8	Cập nhật dữ liệu về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Nhóm 3ĐCV3	3	
Bước 6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi			
1	Thống kê, tổng hợp kết quả thực hiện việc bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo kế hoạch theo Mẫu số 36/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	6	
2	Thống kê các khu vực đất bị thoái hoá, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được duyệt theo Mẫu số 37/QĐC của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	6	
3	Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
3.1	Xây dựng các phụ lục, bảng biểu	Nhóm 2ĐCV3	2	
3.2	Đề xuất các khu vực cảnh báo không cho phép hoặc hạn chế hoạt động trên đất nhằm giảm thiểu tác động xấu đến đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo Mẫu số 03/BVĐ của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	26	

Ghi chú: Định mức nhân công tại Bảng số 47 được tính cho khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi có diện tích trung bình là 10 ha; trong quá trình thực hiện thực tế, định mức nhân công được tính theo tỷ lệ thuận của diện tích khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi chia cho diện tích trung bình.

Điều 27. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 48

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	109	
2	Bàn làm việc	Cái	120	-	391	
3	Ghế tựa	Cái	120	-	391	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	391	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	33	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	-	109	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	326	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	22	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	36	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	54	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	109	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		10	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		10	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		93
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		47
16	Ba lô	Cái	24	-		93
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		93

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại Bảng số 48 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	3,39	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 28. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 49

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	1
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	2	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	3	1
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	1	
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	1
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại Bảng số 49 theo các nội dung công việc:

Bước	**Nội dung công việc**	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	3,39	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 29. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 50

STT	**Danh mục năng lượng**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kWh	964	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kWh	4.262	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại Bảng số 50 theo các nội dung công việc:

Bước	**Nội dung công việc**	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	3,39	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Điều 30. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 51

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	391	-
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	36	-
3	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035	-	37
5	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	-
6	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	-
7	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	-
8	Máy in A4	Cái	84	0,35	1	-
9	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	-
10	Máy chiếu Projector	Bộ	84	0,5	4	-
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	84	0,035	163	-
12	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	-
13	Máy tính bảng	Cái	84	0,035	-	23

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tại Bảng số 51 theo các nội dung công việc:

Bước	**Nội dung công việc**	**Cơ cấu** (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Phân loại các khu vực bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	24,51	100,00
2	Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	7,35	
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	8,66	
4	Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	3,39	
5	Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	38,89	
6	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi	18,30	

Mục 6
ĐỊNH MỨC QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG ĐẤT, THOÁI HÓA ĐẤT, Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 31. Định mức lao động

1. Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm *(không bao gồm nội dung điều tra lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 52

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại Nghiệp
Bước 1	**Điều tra, lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất**			
1	Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để phục vụ công tác điều tra, lấy mẫu quan trắc, bao gồm: chuẩn bị về nhân lực, vật tư, thiết bị, dụng cụ, tài liệu; lập kế hoạch chi tiết điều tra, lấy mẫu quan trắc theo từng vùng; xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra, lấy mẫu quan trắc	Nhóm 3ĐCV3	30	
2	Tổ chức điều tra, lấy mẫu quan trắc ngoài thực địa và thực hiện bảo quản mẫu đất theo quy định tại Phần B của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Định mức cho lấy 01 mẫu bằng với định mức lấy mẫu trong điều tra, đánh giá ô nhiễm đất		
3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra theo Mẫu số 04/QTĐ của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	15	
4	Bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 3ĐCV3	10	
5	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu quan trắc tại thực địa theo từng khu vực	Nhóm 3ĐCV3	10	
Bước 2	**Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường**			

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại Nghiệp
1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	12	
2	So sánh với kết quả quan trắc của lần trước liền kề (nếu có) để phân tích, đánh giá sự biến động về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	12	
2.1	Lập biểu so sánh kết quả quan trắc của năm hiện tại với năm trước liền kề hoặc của lần quan trắc đột xuất gần nhất	Nhóm 3ĐCV3	20	
2.2	Phân tích, đánh giá sự biến động, xu hướng biến đổi về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	20	
3	Xác định và cảnh báo sớm các khu vực có điểm quan trắc xuất hiện sự biến đổi bất thường về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	20	
4	Xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp cần thực hiện tại những khu vực có điểm quan trắc đất xuất hiện sự biến đổi bất thường về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	20	
5	Rà soát hệ thống các điểm quan trắc, thay thế hoặc bổ sung các điểm quan trắc (nếu có) theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Phần A của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT	Nhóm 3ĐCV3	15	
6	Xây dựng báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm theo Mẫu số 05/QTĐ của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT.	Nhóm 3ĐCV3	20	
Bước 3	**Cập nhật dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu**			

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại Nghiệp
2.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 3ĐCV3	40	
2.2	Cập nhật dữ liệu về quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Nhóm 3ĐCV3	30	

2. Điều tra lấy mẫu đất *(tính cho 01 mẫu đất)*

Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói, bảo quản mẫu đất:

Định biên: công nhóm 4 (3ĐCV3,1LX4);

Định mức: 0,25 công nhóm/mẫu đất.

3. Phân tích mẫu đất

Đối với các chỉ tiêu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất áp dụng Bảng số 03.

Đối với các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm đất áp dụng Bảng số 30.

Điều 32. Định mức dụng cụ lao động

1. Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất *(không bao gồm nội dung điều tra lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 53

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	109	
2	Bàn làm việc	Cái	120	-	391	
3	Ghế tựa	Cái	120	-	391	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	391	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	33	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	-	109	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	326	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	22	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	36	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	54	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	109	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		10	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		10	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		93
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		47
16	Ba lô	Cái	24	-		93
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		93

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm tại Bảng số 53 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	26,21	100,00
2	Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường	45,56	
3	Cập nhật dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu	28,23	
	Tổng	100,00	100,00

2. Phân tích mẫu đất

Đối với các chỉ tiêu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất áp dụng theo Bảng số 06.

Đối với các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm đất áp dụng theo Bảng số 34.

Điều 33. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất *(không bao gồm nội dung điều tra lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 54

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	1
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phô tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	2	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	3	1
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	1

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất tại Bảng số 54 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	26,21	100,00
2	Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường	45,56	
3	Cập nhật dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu	28,23	
	Tổng	100,00	100,00

2. Phân tích mẫu đất

Đối với các chỉ tiêu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất áp dụng theo Bảng số 09.

Đối với các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm đất áp dụng theo Bảng số 38.

Điều 34. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất *(không bao gồm nội dung điều tra lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 55

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kWh	964	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kWh	4.262	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng cho quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm tại Bảng số 55 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	26,21	100,00
2	Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường	45,56	
3	Cập nhật dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu	28,23	
	Tổng	100,00	100,00

2. Phân tích mẫu đất

Đối với các chỉ tiêu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất áp dụng theo Bảng số 11.

Đối với các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm đất áp dụng theo Bảng số 41.

Điều 35. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất *(không bao gồm nội dung điều tra lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 56

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (kW)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	84	0,035	391	-
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	36	-
3	Máy scan A4	Cái	84	0,4	1	-
4	Máy in A3	Cái	84	0,5	1	-
5	Máy in màu A4	Cái	84	0,35	1	-
6	Máy in A4	Cái	84	0,35	1	-
7	Máy in Plotter	Cái	84	0,4	1	-
8	Máy chiếu Projector	Bộ	84	0,5	4	-
9	Máy phô tô	Cái	84	1,5	1	-

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất tại Bảng số 56 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, lấy mẫu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất	26,21	100,00
2	Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường	45,56	
3	Cập nhật dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường và cơ sở dữ liệu	28,23	
	Tổng	100,00	100,00

2. Phân tích mẫu đất

Đối với các chỉ tiêu quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất áp dụng theo Bảng số 15.

Đối với các chỉ tiêu quan trắc ô nhiễm đất áp dụng theo Bảng số 46.